

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		123.156.233.035	72,936,055,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.919.149.250	2.832.311.230
1. Tiền	111	V.01	3.919.149.250	2.832.311.230
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.600.000.000	11.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30.600.000.000	11.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.265.694.756	26,362,993,666
1. Phải thu của khách hàng	131		19.371.645.373	24.092.319.864
2. Trả trước cho người bán	132		2.848.368.342	2.226.536.802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	45.681.041	44,137,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63.807.663.030	31.984.810.583
1. Hàng tồn kho	141	V.04	63.807.663.030	31.984.810.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.563.725.999	255.940.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.101.686.909	65.626.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		462.039.090	190.313.943
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		9.957.032.143	11.585.876.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7.194.944.833	7.193.461.888
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6.889.531.107	6.962.371.104
- Nguyên giá	222		29.018.530.552	27.961.589.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.128.999.445)	(20.999.218.293)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	131.148.706	145.680.784
- Nguyên giá	228		847.491.235	847.491.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(716.342.529)	(701.810.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	174.265.020	85.410.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.762.087.310	4.392.414.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.762.087.310	4.392.414.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		133.113.265.178	84,521,932,228
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		63.696.546.510	13,992,012,842
I. Nợ ngắn hạn	310		62.421.315.133	12,697,314,665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42.715.477.150	3.020.160.000
2. Phải trả người bán	312		9.268.608.243	2.784.427.682
3. Người mua trả tiền trước	313		4.015.059.953	2.700.523.683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.437.944.526	1.457.759.606
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	36.462.651	36.462.651
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.589.248.950	2,680,256,983
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		358.513.660	17.724.060
II. Nợ dài hạn	330		1.275.231.377	1.294.698.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		880.000.000	930.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		395.231.377	364.698.177
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		69.416.718.668	70.529.919.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	69.416.718.668	70.529.919.386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.088.000.000	41.088.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.234.018.300	10.234.018.300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.903.636.467	3.903.636.467
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.129.044.846	3.186.403.717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.201.541.371	3.790.541.371
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.861.350.039	12.328.191.886
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		133.113.265.178	84,521,932,228

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày, 22 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II - NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	58,387,678,612	24,998,848,407	98,845,934,196	63,996,005,805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		700,000,000	700,000,000	1,600,000,000	1,400,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		57,687,678,612	24,298,848,407	97,245,934,196	62,596,005,805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49,298,150,467	18,851,989,996	81,812,044,800	48,551,731,625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,389,528,145	5,446,858,411	15,433,889,396	14,044,274,180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,113,941,981	240,667,190	3,794,529,383	356,107,774
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,870,689,944	2,117,673,486	5,101,986,309	2,384,938,890
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,160,811,125	107,155,667	1,291,711,791	246,617,070
8. Chi phí bán hàng	24		1,855,599,355	1,681,248,479	3,434,314,544	3,087,719,473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,879,982,569	1,583,314,673	2,965,898,804	2,688,865,978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,897,198,258	305,288,963	7,726,219,122	6,238,857,613
11. Thu nhập khác	31		6,095,399	12,468	186,017,089	180,162,468
12. Chi phí khác	32		1,975,576	3,567	2,946,112	3,567
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,119,823	8,901	183,070,977	180,158,901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,901,318,081	305,297,864	7,909,290,099	6,419,016,514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	410,295,303	76,324,466	780,890,817	534,853,365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,491,022,778	228,973,398	7,128,399,282	5,884,163,149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		898	56	1,834	1,432

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tp. Cần Thơ ngày 22 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ II - NĂM 2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103.603.056.578	53.801.693.645
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(96.884.800.992)	(30.661.349.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.044.607.485)	(6.147.832.885)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.291.711.791)	(216.878.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(667.822.251)	(37.652.678)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.832.481.388	4.758.395.299
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(12.187.764.948)	(10.374.220.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.641.169.501)	11.122.155.471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(112.920.475)	(31.810.973)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.100.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		171.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.823.347.260	125.687.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.389.573.215)	93.876.111
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54.380.222.900	19.834.052.160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.066.559.312)	(25.546.858.863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.034.200.000)	(6.816.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.279.463.588	(12.529.106.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.248.720.872	(1.313.075.121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.832.311.230	2.497.107.550
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(161.882.852)	593.597.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.919.149.250	1.777.630.151

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày, 22 tháng 07 năm 2011
Tổng giám đốc

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng đề hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: [Bình quân gia quyền](#)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: [Phương pháp kê khai thường xuyên](#)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được xác nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế, kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu

Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu: khoản chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc xây dựng nhà máy sản xuất của công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: **1.** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; **2.** Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; **3.** Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng,

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là mức tiền công việc đã thực hiện được trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

1. Nue thu nhập doanh nghiệp toàn tại bao gồm: Nue thu nhập doanh nghiệp tại phái tra và tại san nue thu nhập doanh nghiệp tại; 1. Nue thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền	3,919,149,250	2,832,311,230
Tiền mặt	187,936,816	44,089,422
Tiền gửi ngân hàng	- 3,731,212,434	2,788,221,808
Tiền đang chuyển		
Cộng	3,919,149,250	2,832,311,230

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi trên 3 tháng	30,600,000,000	11,500,000,000
Cộng	30,600,000,000	11,500,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty cổ phần TM&DV TDE	-	-

Công ty TNHH Xây dựng điện	-	-		
Phải thu khác	45,681,041	44,137,000		
Cộng	45,641,041	44,137,000		
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011		
Hàng mua đang đi đường	-	-		
Nguyên liệu, vật liệu	50,325,685,079	24,035,627,291		
Công cụ, dụng cụ	-	-		
Thành phẩm	7,349,069,204	4,122,152,541		
Hàng hoá	6,132,908,747	3,827,030,751		
Hàng gửi đi bán				
CPSX KD dở dang	-			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	63,807,663,030	31,984,810,583		
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	63,807,663,030	31,984,810,583		
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2,101,686,909	65,626,078		
Thuế GTGT được khấu trừ	2,101,686,909	65,626,078		
Tài sản ngắn hạn khác	462,631,715	190,313,943		
Tạm ứng	462,039,090	190,313,943		
Cộng	2,564,318,624	255,940,021		
6. Tài sản cố định hữu hình	(Xem trang sau)			
7. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	501,810,435	200,000,000	145,680,800	701,810,435
Mua trong năm				
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	501,810,435	200,000,000	145,680,800	847,491,235
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	501,810,435	200,000,000	-	701,810,451
Khấu hao trong năm			14,496,078	14,496,078
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	501,810,435	200,000,000	14,496,078	716,306,513
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	145,680,800	145,680,800
Số dư cuối năm	-	-	131,184,722	131,184,722
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011		

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		174,265,020	85,410,000
Cộng		174,265,020	85,410,000
9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí trả trước dài hạn		4,392,414,840	4,392,414,840
Chi phí trả trước dài hạn - Tiền thuê đất tại KCN Trà Nóc II		2,762,087,310	4,392,414,840
Tài sản dài hạn khác		-	-
Cộng		2,762,087,310	4,392,414,840
10. Vay và nợ ngắn hạn		<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn		42,715,477,150	3,020,160,000
Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng		42,715,477,150	3,020,160,000
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		<u>30/06/2011</u>	<u>01/1/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng		930,129,525	66,852,096
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,497,730,109	1,384,661,543
Thuế thu nhập cá nhân		10,084,892	6,245,967
Cộng		2,437,944,526	1,457,759,606
12. Chi phí phải trả		<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí phải trả khác		36,462,651	36,462,651
Cộng		36,462,651	36,462,651
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Kinh phí công đoàn		-	-
Bảo hiểm y tế		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,589,248,950	2,680,256,983
Cộng		3,589,248,950	2,680,256,983
14. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang sau)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	41,088,000,000	41,088,000,000
Cộng	100%	41,088,000,000	41,088,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,088,000,000	41,088,000,000
Vốn góp đầu kỳ		41,088,000,000	41,088,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ		41,088,000,000	41,088,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	20%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

đ. Cổ phiếu	<u>30/06/2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,108,800	4,108,800
<i>Cổ phiếu thường</i>	4,108,800	4,108,800
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	222,271	222,271
<i>Cổ phiếu thường</i>	222,271	222,271
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,886,529	3,886,529
<i>Cổ phiếu thường</i>	3,886,529	3,886,529
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4,129,044,846	3,186,403,717
Quỹ dự phòng tài chính	4,201,541,371	3,790,541,371
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	358,513,660	-
Cộng	<u>8,689,099,877</u>	<u>6,976,945,088</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Doanh thu bán hàng	58,387,678,612	24,998,848,407
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	<u>58,387,678,612</u>	<u>24,998,848,407</u>
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Chiết khấu thương mại	700,000,000	700,000,000
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>700,000,000</u>	<u>700,000,000</u>
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	57,687,678,612	24,298,848,407
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>57,687,678,612</u>	<u>24,298,848,407</u>
18. Giá vốn hàng bán	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49,298,150,467	18,851,989,996
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	<u>49,298,150,467</u>	<u>18,851,989,996</u>
19. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,318,830,513	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,795,111,468	240,667,190
Cộng	3,113,941,981	240,667,190
20. Chi phí tài chính	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Lãi tiền vay	1,160,811,125	107,155,667
Chi phí tài chính khác	2,709,878,819	2,010,517,819
Cộng	3,870,689,944	2,117,673,486
21. Thu nhập khác	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Cho thuê kho		
Thu nhập khác	6,095,399	1,268
Cộng	6,095,399	1,268
22. Chi phí khác	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Chi phí khác	1,975,576	3,567
Cộng	1,975,576	3,567
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,901,318,081	305,297,864
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3,901,318,081	305,297,864
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	410,295,303	76,324,466
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	410,295,303	76,324,466
(*) Đơn vị được áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN ưu đãi là 15%. Năm nay là năm thứ 4 được giảm 50% số thuế TNDN.		
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý II/2011</u>	<u>Quý II/2010</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,491,022,778	228,973,398
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3,491,022,778	228,973,398
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	898	56

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II/2010 và năm tài chính kết thúc đến 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TPHCM.

TP Cần Thơ, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CÂN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý 11/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13,172,609,708	7,989,098,226	6,082,120,462	717,761,001	27,961,589,397
Mua trong năm	62,960,000	984,834,200		12,545,455	1,060,339,655
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	3,398,500	-	-	-	3,398,500
Số dư cuối năm	13,232,171,208	8,973,932,426	6,082,120,462	730,306,456	29,018,530,552
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,041,181,715	5,555,645,445	3,787,653,823	614,737,310	20,999,218,293
Khấu hao trong năm	248,313,084	425,568,783	436,122,090	19,777,195	1,129,781,152
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,289,494,799	5,981,214,228	4,223,775,913	634,514,505	22,128,999,445
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2,131,427,993	2,433,452,781	2,294,466,639	103,023,691	6,962,371,104
Số dư cuối năm	1,942,676,409	2,992,718,198	1,858,344,549	95,791,951	6,889,531,107

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý II/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	41,088,000,000	10,234,018,300	3,903,636,467	-	3,150,367,281	3,294,021,559	-	10,100,994,718	71,771,038,325
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11,782,376,138	11,782,376,138
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	36,036,436	49,651,981	-	(532,556,248)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6,574,080,000)	(6,574,080,000)
Trích lập Quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	-	(1,781,109,174)	(1,781,109,174)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(4,000,872,355)	-	-	-	-	(4,000,872,355)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(667,433,548)	(667,433,548)
Số dư cuối năm trước	41,088,000,000	10,234,018,300	3,903,636,467	(4,000,872,355)	3,186,403,717	3,790,541,371	-	12,328,191,886	70,529,919,386
Số dư đầu năm nay	41,088,000,000	10,234,018,300	3,903,636,467	(4,000,872,355)	3,186,403,717	3,790,541,371	-	12,328,191,886	70,529,919,386
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7,128,399,282	7,128,399,282
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	942,641,129	411,000,000	-	(1,353,641,129)	-
Trích quỹ KTPPL	-	-	-	-	-	-	-	(1,971,900,000)	(1,971,900,000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(5,798,700,000)	(5,798,700,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(471,000,000)	(471,000,000)
Số dư cuối kỳ này	41,088,000,000	10,234,018,300	3,903,636,467	(4,000,872,355)	4,129,044,846	4,201,541,371	-	9,861,350,039	69,416,718,668